

Số: 27/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 05 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 03 tháng 7 năm 2023 đến ngày 09 tháng 7 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 31⁰C Cao nhất: 38⁰C Thấp nhất: 28⁰C

Độ ẩm trung bình: 70% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 55%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng nóng, gió tây nam cấp 2-3, riêng ngày 28/6 chiều tối có mưa dông.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cây (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè thu 2023	Sớm	Đứng cái - làm đòng	1.500	-
	Chính vụ	Đứng cái	19.800	-
	Muộn	Đẻ nhánh	1.000	-
	Tổng		22.300	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	PT thân lá - PT củ	11.500
- Cây ngô	Gieo - 3 lá	650
- Cây lạc	Làm đất – gieo	120
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Quả già - thu hoạch	2.153,6
Cao su	Phát triển thân lá - khai thác	18.800,7
Cà phê	Phát triển quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Các đối tượng sâu bệnh hại chủ yếu gồm: Chuột DTN 217 ha (tăng 60 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-7%, nơi cao 10-12%; nhện gié hại nhẹ trên lúa trà sớm, DTN 7 ha. Ngoài ra, bệnh vàng lá nghệt rễ gây hại cục bộ một số vùng, sâu cuốn lá, rầy các loại,... phát sinh rải rác.

2. Trên cây hồ tiêu: Các đối tượng dịch hại DTN tương đương kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 208 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 147 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 94 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 161 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 52 ha, trong đó hại nặng 5 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 210 ha (giảm 20 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 10 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 60%; bệnh khô cành DTN 770 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 80 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 655 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 85 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%; bệnh gỉ sắt DTN 40 ha (giảm 40 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%.

4. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ DTN 114 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh loét sọc mặt cạo DTN 173 ha (giảm 6 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 99 ha, trong đó hại nặng 9,5 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 - 60%; bộ phận trắng diện tích nhiễm 15 ha, tỷ lệ hại 10-20%, nơi cao 40-50%; nhện đỏ DTN 185 ha (tăng 15 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 15-25%, nơi cao 50-70%. Ngoài ra, bệnh chổi rồng, rệp sáp bột hồng gây hại vài nơi.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, nhện gié, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh vàng lá nghẹt rễ... tiếp tục phát sinh gây hại, chú ý những vùng đã bị nhện gié gây hại nặng các năm trước và các giống nhiễm như HN6, Khang Dân, ST25.... Rầy các loại tiếp tục tích lũy mật độ; bệnh khô vằn có thể phát sinh gây hại thời gian tới.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, rệp, tuyến trùng... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp sáp, rệp vảy... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh gây hại nhiều nơi.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, bộ phận, nhện đỏ, rệp sáp bột hồng... tiếp tục phát sinh gây hại.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa: Duy trì diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế gây hại, tuyệt đối không được dùng xung điện để diệt chuột. Tăng cường điều tra phát hiện để xử lý thuốc trừ nhện gié sớm, hiệu quả. Theo dõi chặt chẽ diễn biến bệnh khô vằn, rầy và sâu cuốn lá nhỏ và các đối tượng khác trên đồng ruộng để có biện

pháp quản lý kịp thời.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Tập trung thu hoạch và thực hiện các biện pháp chăm sóc, giữ ẩm cho gốc tiêu trong mùa khô. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh...

2.3 Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh đảm bảo dinh dưỡng cho cây nuôi quả.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu.

2.5. Trên cây sắn: Thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện và khoanh vùng diện tích nhiễm bệnh khảm lá sắn, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới không để lây lan ra diện rộng. Xử lý thuốc trừ nhện đỏ những nơi mật độ, tỷ lệ hại cao. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng,... để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Đẻ nhánh - đứng cái - làm đòng)													
1	Nhện gié	5-10				7	7	0	0	0	+7	+7	20	Gio Linh
2	Chuột	5-7	10-12			217	184	33	0	0	+60	-61	875	H. Lăng, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
II	Cây Hồ tiêu (Quả già- thu hoạch)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	147	123	23	1	0	0	+15	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	+2	0	V.Linh, G.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	208	190	18	0	0	-1	-151	36	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	161	133	23	5	0	0	-27	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	94	74	17	3	0	0	-30	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	52	36	11	5	0	+1	-56	10	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (Phát triển quả)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	770	500	190	80	0	+10	-90	0	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	70		1-3	655	370	200	85	0	+10	-92	40	
3	Rệp	5-10	60		1-3	210	140	60	10	0	-20	+100	20	
4	Gỉ sắt	10-15			1-3	40	40	0	0	0	-40	-245	0	
IV	Cây cao su (Phát triển thân lá - khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	173	143	24	6	0	-6	+56	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xi mũ	5-10	15		1-3	114	96	18	0	0	0	+9	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
V	Cây sắn (Phát triển thân lá - PT củ)													
1	Khảm lá virus	25-35	50-60	80-90	3-5	99	63	26,5	9,5	0	0	+34	32	H. Lăng, TX. QTri, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Bọ phấn	10-20	40-50		TT	15	9	4	2	0	0	+15		C. Lộ
3	Nhện đỏ	15-25	50-70		1-5	185	130	44	11	0	+15	+168	15	C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa